Chi tiết mã HS 5407.41.90

Mã HS	5407.41.90
Mô tả hàng hóa	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04 / - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: / - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	02/11/2026 12:22:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/54074190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8389
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8389
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8389
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8004
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7958
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7958
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7958
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7958
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7958
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7958
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8008
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8008
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8008
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8008

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8008
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8008
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8009
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8009
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8009
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8009
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8009
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8009
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8010
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7964
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7971
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7971
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7971
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7971
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7971
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7971
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7993
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7993
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7993
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7993
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7993
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7993
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8040
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8040
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8040
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8040

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8040
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8040
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8020
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8020
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8020
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8020
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8020
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8020
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8033
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8033
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8033
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8033
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8033
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8033
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8037
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8037
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8037
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8037
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8037
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8037
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8037
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8037
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8037
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8037
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8037
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8037

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7988
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7988
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7988
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7988
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7988
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7988
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7988
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8025
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8025
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8025
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8025
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8025
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8025
RCEP B	2022	2022	0	B!D8025
RCEP B	2023	2023	0	B!E8025
RCEP B	2024	2024	0	B!F8025
RCEP B	2025	2025	0	B!G8025
RCEP B	2026	2026	0	B!H8025
RCEP B	2027	2027	0	B!I8025
RCEP C	2022	2022	0	C!D8025
RCEP C	2023	2023	0	C!E8025
RCEP C	2024	2024	0	C!F8025
RCEP C	2025	2025	0	C!G8025
RCEP C	2026	2026	0	C!H8025
RCEP C	2027	2027	0	C!I8025
RCEP D	2022	2022	0	D!D8025

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E8025
RCEP D	2024	2024	0	D!F8025
RCEP D	2025	2025	0	D!G8025
RCEP D	2026	2026	0	D!H8025
RCEP D	2027	2027	0	D!I8025
RCEP E	2022	2022	0	E!D8028
RCEP E	2023	2023	0	E!E8028
RCEP E	2024	2024	0	E!F8028
RCEP E	2025	2025	0	E!G8028
RCEP E	2026	2026	0	E!H8028
RCEP E	2027	2027	0	E!I8028
RCEP F	2022	2022	0	F!D8025
RCEP F	2023	2023	0	F!E8025
RCEP F	2024	2024	0	F!F8025
RCEP F	2025	2025	0	F!G8025
RCEP F	2026	2026	0	F!H8025
RCEP F	2027	2027	0	F!I8025
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F7408
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G7408
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H7408
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I7408

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5407.41 có 2 dòng thuế; dòng 5407.41.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5407.41.10 Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5407.41.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5407.41.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8389), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.